

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 3 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thành lập Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội
và Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIII KỲ HỌP TỔNG KẾT NHIỆM KỲ 2016 - 2021

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội ngày 20 tháng 11 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội ngày 19 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 1004/2020/UBTVQH14 ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV về việc thành lập và quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

Xét Tờ trình số 28/TTr-HĐND ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thành lập Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thành lập Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên trên cơ sở hợp nhất nguyên trạng Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh và Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

(Có Đề án thành lập Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên kèm theo).

Điều 2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIII, Kỳ họp tổng kết nhiệm kỳ 2016 - 2021 thông qua ngày 23 tháng 3 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ ÁN
**THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI
VÀ HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**
*(Kèm theo Nghị quyết số: 04/NQ-HĐND ngày 23 tháng 3 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Phần I
SỰ CẦN THIẾT VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. Sự cần thiết xây dựng Đề án

1. Ngày 19 tháng 6 năm 2020, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội, trong đó khoản 4 Điều 1 quy định “*Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh là cơ quan tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của đại biểu Quốc hội và Đoàn đại biểu Quốc hội tại địa phương*”; tại khoản 3 Điều 2 quy định “*...Việc thành lập Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phải hoàn thành trước ngày 01 tháng 7 năm 2021*”.

2. Ngày 18 tháng 9 năm 2020, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 1004/2020/UBTVQH14 về việc thành lập và quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. Trong đó, khoản 1 Điều 1 quy định: “*Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được thành lập trên cơ sở hợp nhất Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo quy định của Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13*” và điểm b khoản 3 Điều 8 quy định: “*Đối với các địa phương không thực hiện thí điểm theo Nghị quyết số 580/2018/UBTVQH14 ngày 04 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, việc thành lập Văn phòng*

Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phải hoàn thành chậm nhất là ngày 30 tháng 6 năm 2021”.

Để kịp thời triển khai thực hiện có hiệu quả Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội, Nghị quyết số 1004/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, việc xây dựng Đề án **“Thành lập Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên”** là cần thiết nhằm đưa ra nhiệm vụ, giải pháp cụ thể để tiến hành thành lập Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên (sau đây viết tắt là Văn phòng ĐBQH và HĐND tỉnh Thái Nguyên) trên cơ sở hợp nhất Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Thái Nguyên và Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

II. Cơ sở pháp lý xây dựng Đề án

1. Luật Tổ chức Quốc hội ngày 20 tháng 11 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội ngày 19 tháng 6 năm 2020.

2. Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019.

3. Kết luận số 64-KL/TW ngày 28 tháng 5 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XI) về *“Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở”*.

4. Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

5. Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

6. Nghị quyết số 56/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội về tiếp tục cải cách tổ chức bộ máy hành chính Nhà nước tinh gọn, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả.

7. Nghị quyết số 1004/2020/UBTVQH14 ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập và quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu, tổ chức của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND cấp tỉnh.

8. Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức.

9. Đề án số 09-ĐA/TU ngày 29 tháng 01 năm 2018 của Tỉnh ủy Thái Nguyên về thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XII) về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

10. Kết luận số 08-KL/TU ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc thực hiện Đề án số 09-ĐA/TU ngày 29 tháng 01 năm 2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW.

11. Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giao biên chế công chức hành chính, quyết định biên chế sự nghiệp và hợp đồng lao động năm 2021 của tỉnh Thái Nguyên.

12. Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 7 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, tiền lương, cán bộ, công chức, viên chức và lao động hợp đồng trong các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh Thái Nguyên.

Phần II

THỰC TRẠNG TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI TỈNH VÀ VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

A. VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI TỈNH

I. Quá trình thành lập

Ngày 22 tháng 12 năm 2015, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh (Sau đây viết tắt là Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh) được thành lập theo Nghị quyết số 1097/2015/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc

hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; trên cơ sở chia tách từ Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

II. Chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức

1. Vị trí, chức năng Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh

- Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh là cơ quan tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của các đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh.

- Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh trực thuộc Văn phòng Quốc hội có con dấu riêng.

2. Nhiệm vụ

Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 1097/2015/UBTVQH13 ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Cơ cấu tổ chức và biên chế

3.1. Cơ cấu tổ chức

Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh có Chánh Văn phòng, 01 Phó Chánh Văn phòng và 06 biên chế công chức; không có đơn vị cấp phòng.

3.2. Biên chế

Tổng số có 11 công chức và lao động hợp đồng, trong đó có 08 biên chế công chức; 03 lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 thực hiện nhiệm vụ lái xe và phục vụ.

4. Tài chính, cơ sở vật chất, trang thiết bị

4.1. Tài chính

Kinh phí hoạt động của Đoàn ĐBQH tỉnh và Văn phòng do Văn phòng Quốc hội cấp hàng năm về Đoàn ĐBQH tỉnh, Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh không có tài khoản riêng. Hằng năm, Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh tham mưu cho Đoàn ĐBQH tỉnh xây dựng dự toán kinh phí hoạt động để trình Văn phòng Quốc hội xem xét phê duyệt; đồng thời lập dự toán đề nghị ngân sách tỉnh cấp hỗ trợ thêm một phần kinh phí hoạt động. Căn cứ vào dự toán kinh phí được giao hằng năm, Đoàn ĐBQH tỉnh, Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh quản lý, thanh quyết toán các nguồn kinh phí theo quy định của pháp luật.

4.2. Cơ sở vật chất, trang thiết bị

Trụ sở Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh được bố trí tại Trụ sở của HĐND, UBND và Đoàn ĐBQH tỉnh Thái Nguyên.

4.2.1. Cơ sở vật chất

Có 08 phòng làm việc, 01 phòng họp và 01 phòng kho:

- 01 phòng làm việc của Phó Trưởng đoàn Đoàn ĐBQH tỉnh.
- 07 phòng làm việc của lãnh đạo, công chức và nhân viên Văn phòng.
- 01 phòng họp và 01 phòng kho.

4.2.2. Phương tiện: Có 02 xe ô tô (01 xe ô tô 05 chỗ ngồi và 01 xe ô tô 07 chỗ ngồi) phục vụ hoạt động của Đoàn ĐBQH tỉnh và Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh.

4.2.3. Các trang thiết bị khác bảo đảm phục vụ các hoạt động của Đoàn ĐBQH tỉnh và Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh.

5. Về tổ chức Đảng, đoàn thể

5.1. Chi bộ Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh là chi bộ cơ sở đảng trực thuộc Đảng ủy Khối các cơ quan tỉnh; có 11 đảng viên (10 đảng viên chính thức và 01 đảng viên dự bị); Chi ủy Chi bộ có 03 đồng chí gồm Bí thư, 01 Phó Bí thư và 01 chi ủy viên.

5.2. Công đoàn Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh là công đoàn cơ sở trực thuộc Công đoàn Văn phòng Quốc hội; có 12 đoàn viên; Ban Chấp hành Công đoàn có 03 đồng chí gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và 01 Ủy viên.

5.3. Chi đoàn Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh là chi đoàn cơ sở trực thuộc Đoàn Khối các cơ quan tỉnh có 06 đoàn viên, trong đó có Bí thư và 01 Phó Bí thư.

B. VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

I. Quá trình thành lập

Thực hiện Nghị định số 48/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định cụ thể về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và biên chế của Văn phòng HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh (*Sau đây viết tắt là Văn phòng HĐND tỉnh*) được thành lập theo Quyết định số 26/QĐ-HĐND ngày 30 tháng 5 năm 2016 của

Thường trực HĐND tỉnh về việc đổi tên Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Thái Nguyên thành Văn phòng HĐND tỉnh Thái Nguyên.

II. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn

1. Vị trí, chức năng

- Văn phòng HĐND tỉnh là cơ quan tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của HĐND, Thường trực HĐND, Ban của HĐND và đại biểu HĐND tỉnh Thái Nguyên.

- Văn phòng HĐND tỉnh có tư cách pháp nhân, con dấu và tài khoản riêng.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn

Bao gồm các nhiệm vụ, quyền hạn được quy định cụ thể tại Nghị định số 48/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ và Nghị quyết số 44/NQ-TTHĐND ngày 25 tháng 8 năm 2016 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Cơ cấu tổ chức và biên chế

3.1. Cơ cấu tổ chức

- Lãnh đạo Văn phòng: Có 03 đồng chí, gồm Chánh Văn phòng, 02 Phó Chánh Văn phòng.

- Có 02 phòng chuyên môn, nghiệp vụ:

+ Phòng Tổng hợp có 11 biên chế công chức

+ Phòng Hành chính - Tổ chức - Quản trị có 06 biên chế công chức và 08 nhân viên hợp đồng.

3.2. Biên chế

- Tổng số công chức và lao động hợp đồng được giao năm 2020 theo Quyết định số 4237/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh là 42 người, trong đó: 34 biên chế công chức (Bao gồm biên chế của Thường trực HĐND tỉnh, lãnh đạo chuyên trách các Ban HĐND tỉnh) và 08 lao động hợp đồng.

- Số lượng công chức, lao động hợp đồng có mặt đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 39 người, trong đó: 31 công chức (Bao gồm 11 biên chế công chức

là lãnh đạo HĐND tỉnh, lãnh đạo chuyên trách các Ban HĐND tỉnh) và 08 lao động hợp đồng.

4. Tài chính, cơ sở vật chất, trang thiết bị

4.1. Tài chính

Hàng năm, Văn phòng HĐND tỉnh xây dựng dự toán kinh phí hoạt động gồm hai mục: Kinh phí hoạt động của HĐND tỉnh (*kinh phí giao không tự chủ*) và kinh phí hoạt động của Văn phòng HĐND tỉnh (*kinh phí giao tự chủ*) để trình Thường trực HĐND tỉnh xem xét cho ý kiến trước khi gửi Sở Tài chính tổng hợp xây dựng dự toán ngân sách để UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét quyết định theo thẩm quyền. Căn cứ dự toán kinh phí được giao hàng hằng năm, Văn phòng HĐND tỉnh quản lý, thanh quyết toán hai nguồn kinh phí nêu trên theo quy định. Văn phòng HĐND tỉnh không có các nguồn thu khác. Chánh văn phòng HĐND tỉnh được Chủ tịch HĐND tỉnh ủy quyền là chủ tài khoản nguồn kinh phí giao không tự chủ và là chủ tài khoản nguồn kinh phí được giao tự chủ của Văn phòng HĐND tỉnh. Khi sử dụng kinh phí hoạt động của HĐND tỉnh Văn phòng HĐND tỉnh báo cáo, xin ý kiến Thường trực HĐND tỉnh để triển khai thực hiện (*trừ những khoản chi đã có chế độ, định mức chi tiêu cụ thể*).

4.2. Cơ sở vật chất, trang thiết bị

Trụ sở Văn phòng HĐND tỉnh được bố trí tại Trụ sở của HĐND, UBND và Đoàn ĐBQH tỉnh.

4.2.1. Cơ sở vật chất

Có 21 phòng làm việc, 02 phòng họp, 01 phòng khách và 02 phòng kho:

- 11 phòng làm việc của lãnh đạo HĐND và lãnh đạo các Ban HĐND tỉnh.
- 10 phòng làm việc của lãnh đạo và công chức, nhân viên Văn phòng.
- 02 phòng họp, 01 phòng khách.
- 02 phòng kho.

4.2.2. Phương tiện: Quản lý, điều hành sử dụng 05 xe ô tô, bao gồm 01 xe 05 chỗ ngồi, 03 xe ô tô 7 chỗ ngồi và 01 xe ô tô 16 chỗ ngồi phục vụ hoạt động của HĐND tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh và Văn phòng HĐND tỉnh.

4.2.3. Các trang thiết bị khác bảo đảm phục vụ các hoạt động của HĐND tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh và Văn phòng HĐND tỉnh.

5. Về tổ chức Đảng, đoàn thể

5.1. Đảng bộ Văn phòng HĐND tỉnh là Đảng bộ cơ sở trực thuộc Đảng bộ Khối các cơ quan tỉnh; có 34 đảng viên; Ban Chấp hành Đảng bộ có 05 đồng chí gồm Bí thư, 01 Phó Bí thư và 03 Ủy viên.

5.2. Công đoàn Văn phòng HĐND tỉnh là công đoàn cơ sở trực thuộc Công đoàn Viên chức tỉnh; có 39 đoàn viên; Ban Chấp hành Công đoàn có 03 đồng chí gồm Chủ tịch và 02 Ủy viên.

5.3. Chi đoàn Văn phòng HĐND tỉnh là Chi đoàn cơ sở trực thuộc Đoàn Khối các cơ quan tỉnh; có 15 đoàn viên; Ban Chấp hành Chi đoàn có 03 đồng chí gồm Bí thư, 01 Phó Bí thư và 01 Ủy viên.

Phần III

PHƯƠNG ÁN THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI VÀ HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH (TRÊN CƠ SỞ HỢP NHẤT VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐBQH TỈNH VÀ VĂN PHÒNG HĐND TỈNH)

A. QUAN ĐIỂM, MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA VIỆC THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐBQH VÀ HĐND TỈNH

I. Quan điểm

1. Việc thành lập Văn phòng ĐBQH và HĐND tỉnh trên cơ sở hợp nhất Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh và Văn phòng HĐND tỉnh cần kế thừa, phát huy những mặt tích cực và khắc phục những hạn chế, bất cập về cơ cấu tổ chức và thực hiện chức năng, nhiệm vụ.

2. Cơ cấu tổ chức bộ máy phải bảo đảm bố trí tối thiểu mỗi phòng từ 05 biên chế trở lên gồm Trưởng phòng và Phó Trưởng phòng theo quy định.

II. Mục đích

1. Kịp thời triển khai thực hiện quy định của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội, Nghị quyết số 1004/2020/UBTVQH14 ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập và quy định

vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

2. Thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, biên chế, nhân sự, cơ sở vật chất đảm bảo thực hiện đúng các quy định của Trung ương và phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh; việc cơ cấu, sắp xếp nhằm thực hiện nhiệm vụ tập trung, khoa học, chuyên nghiệp và hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu đổi mới, nâng cao chất lượng nghiên cứu tổng hợp, tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của Đoàn ĐBQH tỉnh, đại biểu Quốc hội, HĐND tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh.

III. Yêu cầu

1. Tổ chức bộ máy, biên chế của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh sau khi được thành lập phải đáp ứng yêu cầu tinh giản biên chế, sắp xếp tinh gọn bộ máy; đồng thời vừa đảm bảo tính ổn định, thực hiện toàn diện, có hiệu quả chức năng, nhiệm vụ; cơ cấu tổ chức bộ máy không chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ; đảm bảo các chế độ, chính sách đối với cán bộ công chức và người lao động theo quy định của pháp luật.

2. Quá trình hợp nhất để thành lập Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh không làm ảnh hưởng đến công tác nghiên cứu tổng hợp, tham mưu, phục vụ hoạt động của Đoàn ĐBQH tỉnh, đại biểu Quốc hội, HĐND tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh.

3. Có sự phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, tổ chức có liên quan trong quá trình hợp nhất, thành lập Văn phòng. Tổ chức hợp nhất Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh đồng bộ với các tổ chức cơ sở đảng, đoàn thể.

4. Kịp thời báo cáo những vướng mắc, khó khăn trong quá trình chuyển giao.

B. PHƯƠNG ÁN THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐBQH VÀ HĐND TỈNH

I. Tên gọi và trụ sở làm việc

1. Tên gọi: Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Thái Nguyên.

2. Trụ sở làm việc: Được bố trí tại Trụ sở HĐND, UBND và Đoàn ĐBQH tỉnh Thái Nguyên, số 18, đường Nha Trang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

II. Vị trí, chức năng

Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh là cơ quan tương đương sở, chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn ĐBQH tỉnh và Thường trực HĐND tỉnh, có chức năng tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của Đoàn ĐBQH tỉnh, đại biểu Quốc hội, HĐND tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh, Ban của HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh.

III. Nhiệm vụ, quyền hạn, biên chế và cơ cấu tổ chức

1. Nhiệm vụ, quyền hạn

Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 1004/2020/UBTVQH14 ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập và quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu, tổ chức của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, cụ thể như sau:

1.1. Trong việc tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của Đoàn ĐBQH tỉnh, đại biểu Quốc hội

a) Tham mưu, giúp Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn ĐBQH tỉnh trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch hoạt động hằng tháng, hằng quý, 06 tháng và cả năm của Đoàn ĐBQH tỉnh, triệu tập các cuộc họp của Đoàn ĐBQH tỉnh, giữ mối liên hệ với đại biểu Quốc hội trong Đoàn;

b) Phối hợp với cơ quan, tổ chức hữu quan phục vụ đại biểu Quốc hội tiếp xúc cử tri; giúp Đoàn ĐBQH tỉnh tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri chuyển đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật; theo dõi, tổng hợp việc trả lời và kết quả giải quyết ý kiến, kiến nghị của cử tri của các tổ chức, cá nhân có thẩm quyền;

c) Phục vụ đại biểu Quốc hội tiếp công dân; tiếp nhận, tham mưu xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân gửi đến Đoàn ĐBQH tỉnh, đại biểu Quốc hội; theo dõi, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân do Đoàn ĐBQH tỉnh, đại biểu Quốc hội chuyển đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết;

d) Tham mưu, tổ chức phục vụ Đoàn ĐBQH tỉnh trong công tác xây dựng

pháp luật, thảo luận, góp ý kiến về các nội dung theo yêu cầu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; tổng hợp các bài phát biểu, ý kiến thảo luận của đại biểu Quốc hội để làm tài liệu tham khảo, phục vụ hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội;

đ) Tham mưu, phục vụ hoạt động giám sát, khảo sát của Đoàn ĐBQH tỉnh, đại biểu Quốc hội; thực hiện chỉ đạo của Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn ĐBQH tỉnh trong việc phối hợp với các cơ quan, tổ chức hữu quan phục vụ hoạt động giám sát, khảo sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại địa phương; tổng hợp ý kiến chất vấn của đại biểu Quốc hội và theo dõi việc trả lời của các tổ chức, cá nhân có thẩm quyền;

e) Tham mưu, giúp Đoàn ĐBQH tỉnh chuẩn bị báo cáo về tình hình hoạt động của Đoàn ĐBQH tỉnh, đại biểu Quốc hội 06 tháng, cả năm hoặc theo yêu cầu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

g) Phối hợp phục vụ hoạt động của Đoàn ĐBQH tỉnh, đại biểu Quốc hội tại kỳ họp Quốc hội; giúp đại biểu Quốc hội tham gia hoạt động của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội mà đại biểu là thành viên và các hoạt động khác của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, các cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

h) Tham mưu, giúp Phó Trưởng đoàn ĐBQH tỉnh thực hiện các nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng đoàn ĐBQH tỉnh.

1.2. Trong việc tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của HĐND, Thường trực HĐND, Ban của HĐND, đại biểu HĐND tỉnh

a) Tham mưu, giúp HĐND, Thường trực HĐND, Ban của HĐND tỉnh xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình làm việc, kế hoạch hoạt động hằng tháng, hằng quý, 06 tháng và cả năm;

b) Tham mưu, giúp Thường trực HĐND, Ban của HĐND tỉnh xây dựng chương trình, tổ chức phục vụ kỳ họp HĐND, phiên họp Thường trực HĐND, cuộc họp của Ban của HĐND tỉnh; phối hợp với các cơ quan, tổ chức hữu quan chuẩn bị tài liệu phục vụ kỳ họp HĐND, phiên họp Thường trực HĐND, cuộc

hợp của Ban của HĐND tỉnh; tham mưu, phục vụ Ban của HĐND tỉnh trong việc thẩm tra dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo; hoàn thiện các dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo của HĐND tỉnh;

c) Tham mưu, phục vụ HĐND, Thường trực HĐND, Ban của HĐND, Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh trong hoạt động giám sát, khảo sát; tổng hợp chất vấn của đại biểu HĐND tỉnh; theo dõi, tổng hợp, đôn đốc cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện nghị quyết về giám sát, chất vấn;

d) Phối hợp với cơ quan, tổ chức hữu quan phục vụ đại biểu HĐND tỉnh tiếp xúc cử tri; giúp Thường trực HĐND tỉnh tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri chuyên đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật;

đ) Phục vụ Thường trực HĐND và đại biểu HĐND tỉnh tiếp công dân; tiếp nhận, tham mưu xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân gửi đến HĐND, Thường trực HĐND tỉnh; theo dõi, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân do HĐND, Thường trực HĐND, đại biểu HĐND tỉnh chuyển đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết;

e) Tham mưu, phục vụ Thường trực HĐND tỉnh dự kiến cơ cấu, thành phần, số lượng đại biểu HĐND tỉnh để chuẩn bị tổ chức bầu cử đại biểu HĐND nhiệm kỳ sau; phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND cấp huyện; giải quyết các vấn đề giữa hai kỳ họp HĐND; giữ mối liên hệ với các Ban của HĐND, Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh;

g) Tham mưu, phục vụ Thường trực HĐND, Ban của HĐND tỉnh trong việc tổ chức các cuộc họp giao ban, trao đổi kinh nghiệm, bồi dưỡng kỹ năng hoạt động cho đại biểu HĐND các cấp; xây dựng báo cáo công tác trình cấp có thẩm quyền;

h) Phục vụ Thường trực HĐND, Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND tỉnh điều hành công việc chung của HĐND tỉnh; điều hòa, phối hợp hoạt động các Ban của HĐND tỉnh; bảo đảm việc thực hiện quy chế hoạt động của HĐND tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh, Ban của HĐND tỉnh, nội quy kỳ họp HĐND tỉnh;

phục vụ HĐND tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh, Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh trong hoạt động đối ngoại.

1.3. Trong công tác hành chính, tổ chức, quản trị

a) Phục vụ Đoàn ĐBQH tỉnh, Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn ĐBQH, HĐND, Thường trực HĐND, các Ban của HĐND tỉnh giữ mối liên hệ công tác với các cơ quan nhà nước ở Trung ương và ở các tỉnh, thành phố khác trực thuộc Trung ương với Thường trực Tỉnh ủy, UBND, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp và các cơ quan, tổ chức, đoàn thể khác ở địa phương;

b) Lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ hoạt động của Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh trên cơ sở đã xin ý kiến của Trưởng đoàn ĐBQH, Thường trực HĐND tỉnh; tổ chức thực hiện, quản lý kinh phí hoạt động của Đoàn ĐBQH và kinh phí hoạt động của HĐND tỉnh;

c) Bảo đảm điều kiện hoạt động của Đoàn ĐBQH tỉnh, đại biểu Quốc hội, HĐND, Thường trực HĐND, Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh; tham mưu việc thực hiện chế độ, chính sách đối với đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND tỉnh;

d) Quản lý cơ sở vật chất, tài sản công, công tác hành chính, bảo vệ và lễ tân của Đoàn ĐBQH tỉnh và HĐND tỉnh;

đ) Tham gia xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và thực hiện việc quản lý công chức của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh theo quy định của pháp luật;

e) Tổ chức nghiên cứu khoa học; xây dựng, khai thác hệ thống thông tin, dữ liệu phục vụ hoạt động của Đoàn ĐBQH tỉnh, HĐND tỉnh; tổ chức nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin vào các lĩnh vực công tác của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn ĐBQH tỉnh, Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh giao;

h) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Biên chế

Tổng biên chế năm 2021 được giao là 52 người, bao gồm: 41 biên chế công chức và 11 lao động hợp đồng. Trong đó, biên chế của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh là 42 người, bao gồm: 31 biên chế công chức và 11 lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ.

3. Cơ cấu tổ chức

3.1. Lãnh đạo Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh

Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh có Chánh Văn phòng và không quá 03 Phó Chánh Văn phòng.

- Chánh Văn phòng là người đứng đầu, điều hành công việc chung của Văn phòng, chịu trách nhiệm trước Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn ĐBQH, Thường trực HĐND tỉnh và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Văn phòng.

- Các Phó Chánh Văn phòng giúp Chánh Văn phòng thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Chánh Văn phòng, cụ thể:

+ 01 Phó Chánh Văn phòng phụ trách công tác tham mưu, giúp việc các hoạt động của Đoàn ĐBQH tỉnh.

+ 01 Phó Chánh Văn phòng phụ trách công tác nghiên cứu tổng hợp, tham mưu, giúp việc các hoạt động của HĐND tỉnh.

+ 01 Phó Chánh Văn phòng phụ trách lĩnh vực hành chính - tổ chức - quản trị và thông tin - dân nguyện.

Thường trực HĐND tỉnh sau khi thống nhất với Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn ĐBQH tỉnh quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng; xem xét, đánh giá công chức đối với Chánh Văn phòng theo quy định.

3.2. Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ trực thuộc Văn phòng, có 04 phòng, gồm:

(1) Phòng Công tác Quốc hội

- Cơ cấu tổ chức: Có 5 công chức, gồm: Trưởng phòng, 01 Phó Trưởng phòng và 3 công chức.

- Chức năng, nhiệm vụ: Tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của Đoàn ĐBQH tỉnh, Trưởng đoàn, Phó trưởng đoàn và đại biểu Quốc hội được quy định tại điểm a, d, đ, e, g, h khoản 1.1; điểm a, g, h khoản 1.3 mục 1 phần III (trong mục B Phần III của Đề án).

(2) Phòng Công tác HĐND

- Cơ cấu tổ chức: Có 10 công chức, gồm: Trưởng phòng, 02 Phó Trưởng phòng và 07 công chức.

- Chức năng, nhiệm vụ: Tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của HĐND, Thường trực HĐND, Ban của HĐND và đại biểu HĐND tỉnh được quy định tại điểm a, b, c, e, h khoản 1.2; điểm a, g, h khoản 1.3 mục 1 phần III (trong mục B Phần III của Đề án).

(3) Phòng Thông tin - Dân nguyện

- Cơ cấu tổ chức: Có 5 công chức, gồm: Trưởng phòng, 01 Phó Trưởng phòng và 3 công chức.

- Chức năng, nhiệm vụ: Tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của Đoàn ĐBQH, Trưởng đoàn, Phó trưởng đoàn ĐBQH và các đại biểu Quốc hội; HĐND, Thường trực HĐND, các Ban của HĐND và các đại biểu HĐND tỉnh được quy định tại điểm b, c, h khoản 1.1; điểm d, đ, g, h khoản 1.2; điểm e, g, h khoản 1.3 mục 1 phần III (mục B trong Phần III của Đề án).

(4) Phòng Hành chính - Tổ chức - Quản trị

- Cơ cấu tổ chức, biên chế: Có 17 biên chế (*Trong đó: có 6 công chức và 11 hợp đồng lao động*), gồm: Trưởng phòng, 01 Phó Trưởng phòng, 4 công chức và 11 hợp đồng lao động.

- Chức năng, nhiệm vụ: Tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của Đoàn ĐBQH tỉnh, Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn ĐBQH, đại biểu Quốc hội và Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh được quy định tại điểm b, c, d, đ, g, h khoản 1.3 mục 1 phần III (trong mục B Phần III của Đề án).

3.3. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng sau khi xin ý kiến của Trưởng đoàn, Phó Trưởng Đoàn ĐBQH và Thường trực HĐND tỉnh.

4. Phương án sắp xếp tổ chức, bộ máy sau khi thành lập

Căn cứ thực trạng tổ chức và hoạt động của 02 cơ quan Văn phòng và tổng số biên chế được giao năm 2021:

- Thường trực HĐND tỉnh sau khi thống nhất với Trưởng đoàn, Phó Trưởng Đoàn ĐBQH tỉnh xây dựng phương án sắp xếp nhân sự lãnh đạo Văn phòng theo quy định;

- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh xây dựng phương án sắp xếp tổ chức bộ máy, nhân sự các phòng chuyên môn thuộc Văn phòng, báo cáo, xin ý kiến Thường trực HĐND tỉnh, Trưởng đoàn, Phó Trưởng Đoàn ĐBQH tỉnh trước khi tổ chức thực hiện.

5. Chế độ làm việc

- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh làm việc theo chế độ thủ trưởng kết hợp với chế độ chuyên viên.

- Căn cứ các quy định của pháp luật, Chánh Văn phòng ban hành Quy chế làm việc của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; chỉ đạo, kiểm tra giám sát việc thực hiện Quy chế theo quy định.

6. Về việc kiện toàn tổ chức Đảng, đoàn thể

6.1. Tổ chức Đảng

Thành lập Đảng bộ Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh trực thuộc Đảng bộ Khối các cơ quan tỉnh theo quy định của Điều lệ Đảng và các văn bản hướng dẫn thi hành trên cơ sở hợp nhất Chi bộ Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh vào Đảng bộ Văn phòng HĐND tỉnh.

6.2. Các tổ chức Đoàn thể

6.2.1. Công đoàn

Thành lập Công đoàn Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh trực thuộc Công đoàn Viên chức tỉnh theo quy định của Luật Công đoàn, Điều lệ

Công đoàn Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành trên cơ sở hợp nhất Công đoàn Văn phòng HĐND tỉnh với Công đoàn Văn phòng Đoàn ĐBQH.

6.2.2. Chi đoàn TNCS Hồ Chí Minh

Thành lập Chi đoàn Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh trực thuộc Đoàn khối các cơ quan tỉnh theo quy định của Điều lệ Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và các văn bản hướng dẫn thi hành trên cơ sở hợp nhất Chi đoàn Văn phòng HĐND tỉnh với Chi đoàn Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh.

7. Môi quan hệ công tác

7.1. Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh giữ mối quan hệ công tác với Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các cơ quan, tổ chức, đơn vị khác ở địa phương để phối hợp tham mưu, phục vụ hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

7.2. Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh giữ mối quan hệ công tác với Văn phòng Quốc hội; phối hợp với các vụ, đơn vị thuộc Văn phòng Quốc hội trong việc tham mưu, phục vụ các hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, đại biểu Quốc hội và hoạt động của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, các cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại địa phương.

8. Kinh phí hoạt động

8.1. Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng do Chánh Văn phòng làm chủ tài khoản.

8.2. Kinh phí hoạt động của Đoàn ĐBQH do ngân sách Trung ương bảo đảm; kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân, của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh do ngân sách địa phương bảo đảm. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh tổ chức việc quản lý, sử dụng kinh phí hoạt động của Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

9. Trang thiết bị làm việc

- Về phương tiện: Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh quản lý và sử dụng 07 xe ô tô.

- Về máy móc thiết bị, công cụ quản lý: Trang thiết bị làm việc phục vụ hoạt động của các cơ quan HĐND tỉnh và Đoàn ĐBQH tỉnh cơ bản đáp ứng đầy đủ và được hạch toán độc lập, được thanh quyết toán và báo cáo tài chính tài sản theo quy định.

Phần IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thường trực HĐND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh

- Chỉ đạo thực hiện quy trình bổ nhiệm cán bộ báo cáo Đảng đoàn HĐND tỉnh trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy xem xét, thông qua chủ trương và quyết định bổ nhiệm Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, Phó Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh theo thẩm quyền.

- Lãnh đạo, chỉ đạo Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết về thành lập Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

2. Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh

- Triển khai thực hiện các nội dung thuộc nhiệm vụ, thẩm quyền được giao tại Đề án và chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan chuẩn bị tốt các điều kiện cần thiết để đảm bảo không làm gián đoạn việc thực hiện nhiệm vụ tham mưu tổng hợp, giúp việc, phục vụ hoạt động của Đoàn ĐBQH tỉnh, Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn ĐBQH tỉnh, đại biểu Quốc hội và HĐND, Thường trực HĐND, Ban của HĐND, đại biểu HĐND tỉnh.

- Xây dựng Phương án sắp xếp về tổ chức, nhân sự, tài chính, tài sản và các vấn đề khác có liên quan trình Thường trực HĐND tỉnh, Trưởng Đoàn ĐBQH tỉnh xem xét, cho ý kiến và quyết định các nội dung thuộc thẩm quyền.

- Tiến hành việc giao nhận và quản lý tài chính, tài sản theo quy định.

- Thực hiện quy trình bổ nhiệm Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng các phòng chuyên môn thuộc Văn phòng theo quy định.

- Xây dựng Đề án vị trí việc làm gửi Sở Nội vụ thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt để tổ chức thực hiện.

- Thực hiện việc quản lý, sử dụng công chức, sắp xếp, bố trí công chức, người lao động thuộc Văn phòng theo vị trí việc làm và Quyết định giao biên chế của Chủ tịch UBND tỉnh; sắp xếp bố trí phòng làm việc, trang thiết bị phục vụ công tác theo quy định và phù hợp với điều kiện thực tế của cơ quan.

- Ban hành Quy chế làm việc của Văn phòng và tổ chức thực hiện theo quy định.

- Kiện toàn tổ chức đảng, đoàn thể theo quy định.

3. Đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan chuyên môn phối hợp thực hiện một số nội dung sau:

3.1. Sở Nội vụ

- Trình UBND tỉnh quyết định tiếp nhận, điều chuyển công chức, lao động hợp đồng theo phân cấp quản lý.

- Thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt Đề án vị trí việc làm của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh theo quy định.

3.2. Sở Tài chính

- Hướng dẫn kiểm kê, chuyển giao và quản lý về kinh phí, tài chính, tài sản, cơ sở vật chất, trang thiết bị của Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh, Văn phòng HĐND tỉnh theo quy định.

- Trình UBND tỉnh điều chỉnh dự toán kinh phí theo chỉ tiêu biên chế được phê duyệt và phương án xử lý tài sản sau khi Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh được thành lập.

Trong quá trình thực hiện Đề án, nếu có khó khăn, vướng mắc, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh tổng hợp báo cáo Thường trực HĐND tỉnh, Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn ĐBQH tỉnh xem xét, quyết định./.